

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 4964 /UBND-VHXH
V/v báo cáo tình hình thực hiện công
tác bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ
em phục vụ cho Đoàn kiểm tra

Đắk Lắk, ngày 13 tháng 7 năm 2015

Kính gửi:

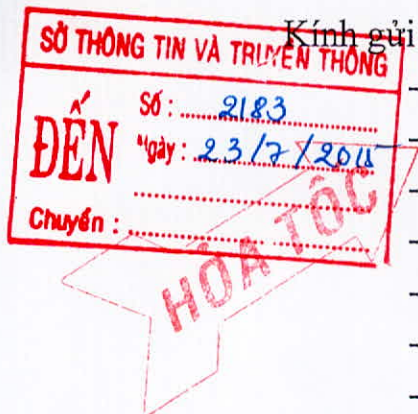
- Sở Lao động – Thương binh và Xã hội;
- Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- Sở Tài Chính;
- Sở Giáo dục – Đào tạo;
- Sở Thông tin và Truyền thông;
- Sở Y tế;
- Sở Tư pháp;
- Công an tỉnh;
- Cục Thống kê tỉnh;
- Ủy ban Nhân dân các huyện, thị xã, thành phố.

Thực hiện Công văn số 2257/LĐTBOXH-BVCSTE, ngày 12/6/2015 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về việc kiểm tra liên ngành tình hình thực hiện công tác bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em năm 2015; Theo kế hoạch, ngày 27-28/7/2015 đoàn công tác liên ngành do bà Đào Hồng Lan – Thứ trưởng Bộ Lao động – TBXH và Đại diện các Bộ, ngành có liên quan sẽ đến làm việc với UBND tỉnh Đắk Lắk về tình hình thực hiện công tác bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em năm 2015.

Để có số liệu báo cáo phục vụ cho Đoàn kiểm tra, UBND tỉnh yêu cầu các sở, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố thực hiện một số nội dung sau:

1. Đối với các sở, ngành cấp tỉnh:

- Giao Sở Lao động – Thương binh và Xã hội làm đầu mối tổng hợp số liệu báo cáo; chuẩn bị các điều kiện cần thiết để phục vụ cho Đoàn kiểm tra.
- Các sở, ngành có liên quan căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ báo cáo tình hình thực hiện các chỉ tiêu liên quan đến công tác bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em năm 2014 và 6 tháng đầu năm 2015 (theo nội dung yêu cầu và phụ lục số 01).



2. Đối với UBND các huyện, thị xã, thành phố:

- Báo cáo tình hình triển khai công tác bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em tại địa phương năm 2014 và 6 tháng đầu năm 2015; kết quả roát số liệu trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt 6 tháng đầu năm (có nội dung yêu cầu và phụ lục số 02,03,04).

- Riêng đối với Ủy ban Nhân dân huyện Cư M'gar (đơn vị được chọn làm việc với đoàn kiểm tra), đề nghị chuẩn bị kỹ báo cáo tình hình triển khai công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em trên địa bàn phụ trách và mời đại biểu của huyện tham gia buổi làm việc, dự kiến Đoàn kiểm tra sẽ đến làm việc vào ngày 27/7/2015 (UBND tỉnh sẽ có thông báo cụ thể về thời gian làm việc sau).

Nhận được công văn này các sở, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố nghiêm túc triển khai thực hiện và báo cáo tình hình thực hiện về Ủy ban Nhân dân tỉnh (thông qua Sở Lao động – Thương binh và Xã hội) trước ngày 25/7/2015 để tổng hợp. /.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT UBND tỉnh (B/c);
- PCT (Đ/c Mai Hoan);
- Văn phòng UBND tỉnh
- + CVP, PCVP (Đ/c Nay Nguyên);
- + Các phòng: TH, NC;
- Lưu: VT, VHXX (V- 22b).

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Mai Hoan Niê Kdăm

Phụ lục 01:

CÁC CHỈ TIÊU

| T T | Nội dung đánh giá | Năm 2014 | 6 tháng đầu 2015 | Ước th 2015 | Nguồn dự báo |
|------------|--|-------------|---------------------|----------------|-----------------|
| I | Các chỉ tiêu chung | | | | |
| 1 | Tổng số người (người) | | | | Cục Thống kê |
| 2 | Tổng số trẻ em từ 0 đến dưới 16 tuổi(người) | | | | Cục T. kê |
| 3 | Tổng số trẻ em từ 0 đến dưới 06 tuổi((người) | | | | Cục T. kê |
| 4 | Tỷ lệ trẻ em dưới 16 tuổi/tổng dân số(%) | | | | Cục T. kê |
| 5 | Tỷ lệ trẻ em dưới 06 tuổi/tổng dân số(%) | | | | Cục T. kê |
| 6 | Tỷ lệ trẻ em được khai sinh dưới 05 tuổi(%) | | | | Sở Tư pháp |
| II | Chăm sóc sức khỏe dinh dưỡng cho trẻ em | | | | |
| 1 | Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 05 tuổi(‰) | | | | Sở Y tế |
| 2 | Tỷ lệ SDD trẻ em dưới 05 tuổi (cân nặng theo độ tuổi)(%) | | | | Sở Y tế |
| 3 | Tỷ lệ SDD thể thấp còi (theo chiều cao)(%) | | | | Sở Y tế |
| 4 | Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đủ các loại vắc xin(%) | | | | Sở Y tế |
| 5 | Tỉ lệ xã phường có trạm Y tế (%) | | | | Sở Y tế |
| 6 | Số trạm Y tế có bác sĩ(%) | | | | Sở Y tế |
| III | Nước sạch, vệ sinh môi trường | | | | |
| 1 | Tỷ lệ hộ thành thị được sử dụng nước hợp vệ sinh(%) | | | | Cục Thống kê |
| 2 | Tỷ lệ hộ thành thị sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh(%) | | | | Cục Thống kê |
| 3 | Tỷ lệ trường học dùng nguồn nước hợp vệ sinh(%) | | | | Sở GD&ĐT |
| 4 | Tỷ lệ trường học dùng nhà tiêu hợp vệ sinh(%) | | | | Sở GD&ĐT |
| 5 | Tỷ lệ trạm y tế dùng nguồn nước hợp vệ sinh(%) | | | | Sở Y tế |
| 6 | Tỷ lệ trạm y tế dùng nhà tiêu hợp vệ sinh(%) | | | | Sở Y tế |
| IV | Giáo dục cho trẻ em | | | | |

| | | | | | |
|-----------|---|--|--|--|----------------------------|
| 1 | Tỷ lệ trẻ em đúng 05 tuổi đi học mẫu giáo/Tổng số trẻ trong độ tuổi(%) | | | | Sở GD&ĐT |
| 2 | Tỷ lệ trẻ em từ 3- 5 tuổi đi học mẫu giáo/Tổng số trẻ trong độ tuổi.(%) | | | | Sở GD&ĐT |
| 3 | Tỷ lệ học sinh đi học tiểu học đúng tuổi(%) | | | | Sở GD&ĐT |
| 4 | Tỷ lệ học sinh đi học THCS đúng độ tuổi(%) | | | | Sở GD&ĐT |
| 5 | Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp tiểu học(%) | | | | Sở GD&ĐT |
| 6 | Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS(%) | | | | Sở GD&ĐT |
| 7 | Tỷ lệ học sinh bỏ học bậc tiểu học(%) | | | | Sở GD&ĐT |
| 8 | Tỷ lệ học sinh bỏ học bậc THCS(%) | | | | Sở GD&ĐT |
| 9 | Tổng số trường đạt tiêu chuẩn “trường học thân thiện” | | | | Sở GD&ĐT |
| V | Bảo vệ trẻ em | | | | |
| 1 | Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được trợ giúp, chăm sóc, phục hồi(%) | | | | Sở LĐTBXH |
| 2 | Số trẻ em bị xâm hại tình dục | | | | Sở LĐTBXH, Công an tỉnh |
| 3 | Số trẻ vi phạm pháp luật | | | | Sở LĐTBXH, Công an tỉnh |
| 4 | Số trẻ em bị tai nạn thương tích | | | | Sở LĐTBXH |
| VI | Chăm sóc vui chơi, giải trí và sự tham gia của trẻ em | | | | |
| 1 | Tỷ lệ huyện, thị xã Thành phố có nhà văn hoá, điểm vui chơi trẻ em(%) | | | | Sở VH- TT&DL |
| 2 | Xã phường thị trấn có nhà văn hoá, điểm vui chơi cho trẻ em(%) | | | | Sở VH- TT&DL |
| 3 | Tỷ lệ huyện, TX,TP có thư viện phòng đọc cho trẻ em(%) | | | | Sở VH- TT&DL |
| 4 | Tỷ lệ trường học có phòng đọc, thư viện(%) | | | | Sở VH- TT&DL |

THỐNG KÊ SỐ LIỆU CƠ BẢN VỀ CÔNG TÁC BẢO VỆ, CHĂM SÓC TRẺ EM (BIỂU 02)

đơn vị

| TT | Chỉ tiêu, mục tiêu | ĐVT | Năm 2014 | 6 tháng đầu 2015 |
|------------|---|------------|----------|------------------|
| I | Dân số trẻ em | | | |
| 1 | Số trẻ em dưới 16 tuổi | Người | | |
| | Tỷ lệ trẻ em dưới 16/tổng dân số | % | | |
| 2 | Số trẻ em dưới 6 tuổi | Người | | |
| | Tỷ lệ trẻ em dưới 6 tuổi/tổng dân số | % | | |
| | Số trẻ em dưới 6 tuổi được cấp thẻ BHYT | Người | | |
| 3 | Số người chưa thành niên từ 16 đến dưới 18 tuổi | Người | | |
| | Tỷ lệ người chưa thành niên 16-18/tổng dân số | % | | |
| II | Xã phường phù hợp với trẻ em, Tháng hành động vì trẻ em, Tết trung thu | | | |
| 4 | Tổng số xã phường đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em | Xã | | |
| | Tỷ lệ | % | | |
| 5 | Tổng số ngôi nhà an toàn phòng chống tai nạn thương tích trẻ em cấp tỉnh (xã mô hình) | Ngôi nhà | | |
| 6 | Số lượng diễn đàn trẻ em được tổ chức trong năm | Diễn đàn | | |
| | Trong đó: Số trẻ em tham gia cấp huyện | Người | | |
| | Số trẻ em tham gia cấp xã | Người | | |
| 7 | Số lượng điểm tổ chức Tháng hành động vì trẻ em cấp huyện | Điểm | | |
| | Trong đó: Số trẻ em được tham gia | Người | | |
| | Số trẻ em được thăm hỏi và tặng quà | Người | | |
| | Kinh phí | Triệu đồng | | |
| 8 | Số lượng điểm tổ chức Tết trung thu cho trẻ em (huyện/xã) | Điểm | | |
| | Trong đó: Số trẻ em được tham gia | Người | | |
| | Số trẻ em được thăm hỏi và tặng quà | Người | | |
| | Kinh phí | Triệu đồng | | |
| III | Truyền thông, giáo dục và vận động xã hội | | | |
| 9 | Số người dân được tuyên truyền trực tiếp về BVCSTE dưới các hình thức | Người | | |
| 10 | Số chương trình phát thanh/truyền hình và chuyên trang/chuyên mục trên báo/tạp chí/báo mạng truyền thông về BVCSTE được sản xuất ở địa phương | | | |
| | Số chương trình, chuyên mục | Đầu CT, CM | | |

| TT | Chỉ tiêu, mục tiêu | ĐVT | Năm 2014 | 6 tháng đầu 2015 |
|-----------|--|------------|----------|------------------|
| | Số lượng bản in phát hành | Bản | | |
| IV | Số cán bộ làm công tác BVCSTE các cấp | | | |
| 11 | Cấp huyện: Số cán bộ | Người | | |
| | Trong đó: Chuyên trách | Người | | |
| | Kiểm nhiệm | Người | | |
| 12 | Cấp xã: Số cán bộ | Người | | |
| | Trong đó: Chuyên trách | Người | | |
| | Kiểm nhiệm | Người | | |
| 13 | Cộng tác viên thôn bản | Người | | |
| IV | Nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ làm công tác BVCSTE | | | |
| 14 | Số lớp/số cán bộ BVCSTE cấp tỉnh/huyện được tập huấn về BVCSTE (quản lý và tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch, dự án... BVCSTE ở địa phương) | | | |
| | Số lớp học | Lớp | | |
| | Số người | Người | | |
| 15 | Số lớp/số cán bộ xã, cộng tác viên tham gia công tác BVCSTE ở thôn, xóm, bản, làng, cụm dân cư được tập huấn về kỹ năng BVCSTE | | | |
| | Số lớp học | Lớp | | |
| | Số người | Người | | |
| V | Quỹ bảo trợ trẻ em cấp xã | | | |
| 16 | Quận/huyện có Quỹ BTTE | có/không | | |
| 17 | Số xã/phường có Quỹ BTTE | Xã/phường | | |
| VI | Nguồn kinh phí sự nghiệp, chương trình BVCSTE | | | |
| 18 | Tổng số | Triệu đồng | | |
| 19 | Ngân sách | Triệu đồng | | |
| | Trung ương | Triệu đồng | | |
| | Địa phương | Triệu đồng | | |
| 20 | Huy động từ cộng đồng (gồm Quỹ bảo trợ trẻ em) | Triệu đồng | | |

THỐNG KÊ HỆ THỐNG CUNG CẤP DỊCH VỤ BẢO VỆ TRẺ EM (BIỂU 03)

| TT | Chỉ tiêu, mục tiêu | ĐVT | Năm 2014 |
|-----------|--|------------|----------|
| I | Số cơ sở trợ giúp trẻ em | | |
| 1 | Công lập: Số cơ sở trợ giúp trẻ em (gồm các cơ sở BTXH) | Cơ sở | |
| | Trong đó: Số cán bộ, nhân viên | Người | |
| | Số trẻ em được nuôi dưỡng | Người | |
| | Kinh phí | Triệu đồng | |
| 2 | Ngoài công lập: Số cơ sở trợ giúp trẻ em | Cơ sở | |
| | Trong đó: Số cán bộ, nhân viên | Người | |
| | Số trẻ em được nuôi dưỡng | Người | |
| | Kinh phí | Triệu đồng | |
| II | Mô hình hệ thống bảo vệ, chăm sóc trẻ em | | |
| 3 | Tổng số xã là địa bàn thí điểm thực hiện Chương trình BVTE | | |
| | Trong đó: - Cấp quốc gia | Xã | |
| | - Cấp tỉnh | Xã | |
| 5 | Huyện/tx/tp đã có Quyết định thành lập ban điều hành và nhóm công tác liên ngành bảo vệ trẻ em? | Có/không | |
| 6 | Số huyện có Quyết định thành lập ban điều hành và nhóm công tác liên ngành bảo vệ trẻ em cấp huyện | Huyện | |
| 7 | Số huyện có văn phòng tư vấn trẻ em cấp huyện | Huyện | |
| 8 | Số xã có quyết định thành lập Ban bảo vệ trẻ em cấp xã | Xã | |
| 9 | Số xã có mạng lưới cộng tác viên tham gia công tác BVCSSTE ở thôn/xóm/bản/làng/cụm dân cư | Xã | |
| 10 | Số điểm tư vấn cộng đồng | Điểm | |
| 11 | Số điểm tư vấn trường học | Điểm | |

THỐNG KÊ TRẺ EM CÓ HOÀN CẢNH ĐẶC BIỆT (BIỂU 04)

(Kèm theo Công văn số 4964/UBND - VHXXH, ngày 13 /7/2015 của UBND tỉnh)

| TT | Chỉ tiêu, mục tiêu | Năm 2014 | | Thực hiện 6 tháng đầu năm 2015 | | | |
|-----------|--|----------------|---------------------|--------------------------------|---------------------|--|---|
| | | Tổng số trẻ em | Tỷ lệ được chăm sóc | Tổng số trẻ em | Tỷ lệ được chăm sóc | Trong đó: | |
| | | | | | | Số trẻ em được hưởng chính sách trợ giúp của nhà nước theo 136 | Số trẻ em được chăm sóc bằng các hình thức khác |
| (Người) | (%) | (Người) | (%) | (Người) | (Người) | | |
| I | Trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt (10 nhóm theo Luật BVCSTE) | | | | | | |
| 1 | Trẻ em mồ côi không nơi nương tựa, trẻ em bị bỏ rơi | | | | | | |
| 2 | Trẻ em bị khuyết tật/tàn tật | | | | | | |
| 3 | Trẻ em là nạn nhân chất độc hoá học | | | | | | |
| 4 | Trẻ em nhiễm HIV/AIDS | | | | | | |
| 5 | Trẻ em lao động xa gia đình trong điều kiện nặng nhọc, nguy hiểm | | | | | | |
| 6 | Trẻ em lang thang | | | | | | |
| 7 | Trẻ em bị xâm hại tình dục | | | | | | |
| 8 | Trẻ em nghiện ma túy | | | | | | |
| 9 | Người chưa thành niên vi phạm pháp luật | | | | | | |
| 10 | Trẻ em làm việc xa gia đình | | | | | | |
| II | Trẻ em có HCĐB và có nguy cơ rơi vào hoàn cảnh đặc biệt | | | | | | |
| 1 | Trẻ em bị buôn bán, bắt cóc | | | | | | |
| 2 | Trẻ em bị ngược đãi, bạo lực | | | | | | |

| TT | Chỉ tiêu, mục tiêu | Năm 2014 | | Thực hiện 6 tháng đầu năm 2015 | | | |
|---------|--|----------------|---------------------|--------------------------------|---------------------|--|---|
| | | Tổng số trẻ em | Tỷ lệ được chăm sóc | Tổng số trẻ em | Tỷ lệ được chăm sóc | Trong đó: | |
| | | | | | | Số trẻ em được hưởng chính sách trợ giúp của nhà nước theo 136 | Số trẻ em được chăm sóc bằng các hình thức khác |
| (Người) | (%) | (Người) | (%) | (Người) | (Người) | | |
| 3 | Trẻ em bị tai nạn thương tích | | | | | | |
| | Trong đó, trẻ em bị tử vong | | | | | | |
| 4 | Trẻ em sống trong gia đình nghèo | | | | | | |
| 5 | Trẻ em bỏ học | | | | | | |
| 6 | Trẻ em sống trong gia đình có vấn đề XH | | | | | | |
| 7 | Trẻ em sống trong GD có người nhiễm HIV/AIDS | | | | | | |
| 8 | TE sống trong GD có người VPPL | | | | | | |
| 9 | TE sống trong GD cha mẹ đi làm ăn xa | | | | | | |